

Họ tên	Bộ phận	3	4	5	6	7	10	11	12	13	14	17	18	19	20	21	24	25	26	27	28	31	Tổng
LÊ HỮU PHONG	TỔ KSNK	7.8	4.13	8.37	7.9			8.17	8.23	8.33	8.1	8.23	8.27	8.5	8.37	8.23	8.47	8.4	4.13			8.3	15.51
TRẦN TUẤN ANH	TỔ KSNK	8.27	7.7	8.53	8.37	8.53	8.73	8.53	8.4	8.17	7.93	8.7	8.4	4.13	8.63	8.07	8.53	8.33	4	8.53	8.47	8.53	19.57
VANG VĂN Ý	TỔ KSNK	8.4	7.77		8.67	5.6	8.3	4	8.2		8.2	8.13	8.43	7.47	8.1	8.13	8.57	4	7		8.07	8.4	15.69
TỔ KSNK Count		3																					
LA BÁ HÙNG	TCKT	8.4	8.57	8.2	8.67	8.53	5.6	8.4	8.23	8.4	3.5	8.37	8.37	8.17	8.37	7.53	6.8	8.43	7.63	7.9	8.53	8.27	19.32
NGUYỄN THỊ HỒNG SƠN	TCKT																						0
LA THỊ OANH	TCKT	8.4	8.07	8.43	9.07	8.4	8.53	8.23	8.2	8.2	3.97	8.3	8.4	8.37	8.37	8.3	8.4	8.3	7.73	8.37	8.43	8.1	19.99
LƯƠNG QUÝ MẠNH	TCKT	8.5	7.97	8.13	4.13	7.97	8.43	8.5	8.1	5.27		8.17	7.43	8.43	8.07	2.57	8.23	8.13	7.3	7.73	7.37	8.47	17.5
Phòng TCKT Count		4																					
NGUYỄN HỒNG LÂM	KHTH	8.6	8.5	8.6		8.6	8.67	8.6	8.63	8.6	8.57	8.63	8.5	8.53	8.57	8.47	8.63	8.57	7.77	8.63	8.63	8.57	19.89
Phòng KHTH Count		1																					
LƯƠNG THỊ THƯƠNG	KKB																						0
HỒ Y CHÙA	KKB	7.97	3.77				8	7.1	8.13		8.4	7.77	2.97	7.97	9.03	7.23	5.17	3.47		7.87	7.63	8.53	12.96
MOONG THỊ NGỌC	KKB	7.9	8.1	4.57	8	8.5	7.6	5.03	6.47	7.77	7.97	7.53	3.6	8.03			8.4	7.7		6.3	3.47		13.66
LƯƠNG HUỖNH ĐỨC	KKB	8.77	9.23	8.7	8.87	9.3	3.87	8.43	9.03	8.9	8.67	8.67	8.87	8.6	8.7	5.07	8.97	8.57	4.03				16.18
CỬ BÁ GIỜ	KKB	8.83	8.57	8.7	8.6	8.63	4.97	8.53	8.47	8.63	8.37	8.4	8.4	8.43	8.67	8.23	8.7	8.4	6.4	5.43	8.43	8.33	19.73
LỖ Y DỬ	KKB	8	8.3	8.37	8.37	8.33	8.2	8	8.2	8.3	8.47	8.37	8.27	8.27	8.2	7.1	8.27	7.7	7.23	8.23	8.1	8.1	20.01
KHA THỊ HẢI	KKB																						0
LÊ THỊ THÚY	KKB																						0
LẦU BÁ LẦU	KKB	8.43	8.37	8.43	8.33	8.43	8.6	8.37	8.3	8.5	8.47	8.4	8.37	8.4	8.4	8.37	8.3	8.43	4	8.43	5.53	8.4	19.89
LÔ THỊ CÚC	KKB	4.47	8.43	4.83	8.4	8.4	8.6	8.4	8.17	8.37	8.57	8.97	8.53	8.43	8.5	8.47	8.5	8.57	7.7	8.6	8.4	8.53	19.82
MOONG VĂN SƠN	KKB	8.23	4.4	8.2	8.27		8.47	8.27	4.37	4.37	8.33	8.2	8.27	8.3	8.23	4.47	8.7	8.17	2.63	8.27	4.37	8.17	16.51
VI THỊ HẢI	KKB	8.2	7.9	8.3	8.23	4.43	8.43	8.2	7.73	5.5	8.3	8.2	8.2	8.3	8.1	5.17	3.8	4.07	4.07	8.17	8.3	4.33	17.17
CẨM THỊ DẦN	KKB	8.5	8.4	8.5	8.47	8.33	8.97	8.6	8.17	8.33	8.37	8.43	8.27	8.8	8.07	8.3	8.43	8.4	4.2	8.53	8.07	8.9	20.2
Khoa Khám Bệnh Count		13																					
LẦU Y XÀI	Dược	7.8	8.03	8.1	8.13	7.97	8.57	8.2	8.2	8.17	8.17	8.03	7.97	8.1	8.13	8.23	8.5	8.3	7.6	8.13	8.17	8.07	20.06
LỘC THỊ HƯỜNG	Dược	8.47	8.43	8.43	8.67	7.13	8.6	8.43	8.33	8.23	4.4	3.2	8.5	8.33	8.43	4.5	8.5	8.4	4	8.37	7.1	8.33	18.41
ĐỖ NGỌC TÚ	Dược	8.37	8.5	8.33	8.63	5.73	8.37	8.5	8.53	8.1	5.5	8.27	8.27	8.47	8.5	8.2	8.8	5.37	2.3	8.43	8.17	8.13	18.91

LƯƠNG THỊ HẰNG	Nội Nhi																							0
LÔ THỊ TIẾN	Nội Nhi	8.47	8.43	8.47	8.47	4.37	7.7		8.8	8.5	6.07	4.73		8.4	4.5	5.8	8.1	8.47				8.23	13.79	
MOONG BÁ HỢI	Nội Nhi	7.17	9	8.6	8.63	3.6	4	8.6	8.6	8.6	8.57	5.03	8.63	8.6	8.57	5.07	8.67	9.2	3.83	3.77		8.6	16.67	
VÀ Y LỆ	Nội Nhi	8.5	8.57	8.57	8.7	8.53	8.63	8.6	8.47	8.6	8.6	8.43	8.5	8.53	8.07	8.5	8.43	8.4		5.8	8.57	4.73	19.12	
LẦU Y GIỎ	Nội Nhi	8.63	8.4	7.9	7.93	4.87	8.57	8.57	8.6			7.53	7.63	8.6	4.77		7.93	7.67	4	7.13		8.53	14.81	
HỜ Y SÙA	Nội Nhi						7.3	7.7	8.1	8.57	7.5	7.9	8.63		7.37		8.43			8.7			9.38	
ĐẶNG THỊ LƯƠNG	Nội Nhi	8.57	8.53	8.57	3.83	8.47	8.6	8.43	8.53	8.57	8.57	8.63	8.63	7.47	8.5	8.57	8.53	8.57	3.77	8.57	8.57	8.5	19.76	
VỪ BÁ PHIA	Nội Nhi																			8	8.57	8.5	2.92	
VŨ THỊ ÁNH	Nội Nhi	8.43	8.6	8.47	8.43	1.2	8.5	8.37	8.23	8.47	8.4	8.43	8.47	8.07	8.5	7.57	8.97	8.47	3.7	8.47	8.5		18.33	
LƯƠNG XUÂN QUY	Nội Nhi																						0	
NGUYỄN THỊ HẠNH	Nội Nhi	8.17	8.43	9.13	8.33	5.43	8.83	8.5	8.8	5.27												8.43	9.15	
NGUYỄN KHẮC LÂM GIANG	Nội Nhi	8.57	8.53	8.5	8.47	8.53	8.5	8.4	8.53	8.53	8.4	2.77	8.57	8.4	8.5	3.07	8.53	8.33	3.33	8.47	5.5	8.13	18.56	
LÊ THỊ HIỀN	Nội Nhi																						0	
LẦU BÁ CHỒ	Nội Nhi	8.67	8.47	8.73	7.63		3.73	9	8.7			8.67	8.53	8.3			8.53	8.33	4		8.67	8.6	13.67	
NGUYỄN VĂN NGA	Nội Nhi						8.3	8.37	6.83	8.4	8.17	8.33	8.3	8.47	8.17			8.33	4.03			8.3	11.01	
VỖ THỊ THẨM	Nội Nhi	3.83	2.73	8.57	7.1	3.97	8.63	8.63		8.17	8.43	8.27	8.67		8.63		5.03	8.4	2.63	8.47	4.93	8.23	14.25	
LÔ THỊ HẰNG B	Nội Nhi		8.47	8.47	8.43	8.47				8.47	7.93	8.43	8.6	8.4	7.47	8.43	8.4	8.57	4				13.22	
KHA THỊ THỦY	Nội Nhi	8.47	8.63	4.8		8.53	3.93	5.03	8.53	8.43	9	8.43	8.53	4.67	8.43	8.4	8.53	8.5	7.03	8.5	8.4	2.97	17.28	
Khoa Nội Nhi Count	24																							
LỮ THỊ HƯƠNG	CSSKSS										9.33	8.63	4.27	2.67									2.76	
Vi Thị Hồng	CSSKSS	8.57	8.5	8.43	8.43	8.47		8.47	5.67	8.43	5.07	8.43	3.53	8.5	8.6	8.73	8.63	8.6	3.87	8.63	4.6		16.55	
LƯƠNG THỊ THẨM	CSSKSS	8.57	9.03	8.6	8.6	4.6	5.7	8.67	8.67	8.67	8.67	8.67	8.63	8.67	8.53		8.5	9.17	3.93	8.5	5.03	8.6	18.11	
LẦU Y CHIA	CSSKSS																						0	
VỪ BÁ CA	CSSKSS	8.57	8.4		8.4	8.47	4.53	8.7	8.57	8.53	5.97	8.57	8.53	4.5	8.53	2.77		8.57	7.7	8.5		8.5	15.7	
VI THỊ LÊ	CSSKSS	8.5	8.17	8.43	7.67	7.33	6.57	4.13	8.5	8.57	8.3	8.37	8.5		8.47	8.37							12.88	
LÔ THỊ HOA	CSSKSS	8.63	8.43	8.6	9.13		8.57	8.6	8.57	8.73	8.57	8.6	8.57	8.53	8.43	8.43	8.5	8.47	4.33	8.67	8.4		18.46	
VỪ Y XỬ	CSSKSS						8.63	8.6	4.4	8.7	8.53	4.3	8.43	8.47	8.5	8.57	8.57	6.33		8.13	8.33	8.5	13.6	
CAO THỊ MINH HIỂN	CSSKSS	8.2	8.07	4.33	8.23	8.27	8.27	8.23	8.33	8.33	4.07	8.27	8.27	7.83	8.2	8.07	8.07	8.1	7.6	4.13			16.79	
LÔ VĂN HẢI	CSSKSS	8.47	5.57	8.6	8.47	8.97	8.77	8.4	8.5	8.53	5.57	8.4	8.6	8.43	4.6	8.4	8.7	4.47	4.03	8.6	8.37		17.61	

VI THỊ CHUYỀN	CSSKSS	4.33	2.8	8.5	5.03	4.13	8.3	4.17	8.33		8.33	8.23	8.33	8.33	8.43	9.1	8.2	8.33	2.57	4.13	8.3	8.23	15.8
VI THỊ UYÊN	CSSKSS	4.43	8.1	8.6	8.53	3.93	8.37	8.57	8.43	9.37	4.77	8.33	8.6	8.57	8.7	8.6	8.47	4.37	4.3	8.5	8.43	8.5	18.39
NGÔ THỊ DUYỄN	CSSKSS	8	8.53	4.33	8.57	8.47	4.23	8.43		8.53	8.63	8.4	8.47	8.47	8.53	8	8.43	8.47	5.6	8.67	8.43	8.43	18.49
VY THỊ COÓNG	CSSKSS	6	8.63	5.17	8.07	8.67	8.6	8.23	4.23	8.77	8.57		8.6	8.37	5.73	8.33	4.9	3.87			8.53		14.21
Khoa CSSKSS Count		14																					
VỪ Y ĐĨA	Khoa Lây			8.53	8.53	8.9	8.67	8.63	4.93	8.63	8.47	8.53	8.5	8.47	8.4	8.87	8.67	8.67	3.07	5.6	8.67	8.87	17.38
NỘC VĂN HẰNG	Khoa Lây	8.63	8.6		8.6	8.6		8.6	8.47	8.6	8.7								8.6	8.6	8.53		10.99
NGUYỄN BẢO TRUNG	Khoa Lây	8.6	8.6	8.73	4.43		8.63	8.53	3.8	4.63		8.47	8.53	8.57			8.77	8.63	3.77		8	8.63	13.83
NGUYỄN THỊ KIM LÂM	Khoa Lây	8.6	8.5	8.57	8.6	8.77	8.77	8.63	8.53	8.67	8.77	8.6	8.8	8.6			8.6	8.63	7.63	8.8	8.67	8.67	18.87
LÊ THỊ THU PHƯƠNG	Khoa Lây	8.6	8.47	8.57	8.6	8.6	8.67	8.6	8.6	8.6	8.6	4.77	8.4	8.5	8.53	8.43	5.6	8.63	3.9	8.63	8.63	8.6	19.6
LA THỊ LƯƠNG	Khoa Lây	4.37	8.4	8.53	8.23	8.07	8.47	8.6	8.5	8.53	8.53	8.37	8.33	8.4	8.53	5.9	8.5		3.93				15.49
LÔ THỊ KIM CHI	Khoa Lây	4.63	7.97	8.57	4.47	8.53	8.5	8.7			8.5	8.4	8.47	5.67		8.5	8.5			8.43	8.57	8.53	14.64
NGUYỄN THỊ TUYẾT TRINH	Khoa Lây	8.73	5.97		8.47	8.47	8.57	3	8.47	8.53	4.8	8.57		8.53	8.5	8.33	8.6	4.47		8.5		8.5	15.1
ỐC THỊ CHIẾN	Khoa Lây	8.57	8.57	8.57	5.63	8.47	8.7	8.57	8.53	8.67	8.67	8.6	8.5	8.47	8.47		8.67	8.7	4.1	5.67	8.67	5.57	18.24
Khoa Lây Count		9																					
MOONG THỊ CHẶN	HSCC	8.5	8.43	8.37	8.47	8.47	8.57	8.4	7.77	8.47	8.43	8.37	8.37	5	8.43	8.43	8.43	8.43	4.03	8.43	8.53	8.4	19.73
XÔNG BÁ TỬA	HSCC	9.43	8.43	8.47	8.43	8.4	8.4	8.63	8.43	8.53		8.5	8.43	8.43	8.43	7.33	4.77	8.43		5.33	7.03		16.74
VỪ BÁ NHÀ	HSCC	8.57	8.47	8.43	8.43	8.63	8.63	8.47		5.6	9	5.73		8.27	8.43	5.1	8.57	8.5	1.43	8.47	8.33	8.47	17.01
LƯƠNG THỊ NGỌC	HSCC	5.7		8.5	8.57	8.53		8.07	4.3													5.53	5.77
XEO THỊ MÂY	HSCC			8.93	8.4	8.47	4.13	4.23	8.6	8.77	4.73	5.83											7.04
VỖ THỊ NGÂN	HSCC	8.17	8.07	8.03	8.03	8.07	8.3	8	8.1	8.2		7.87	7.97	7.77	8.1	7.8	8.07	8.1	4.2	8.07	7.9	7.93	18.44
LỖ Y XÔNG	HSCC	8.43	8.3	8.33	4.13	8	7.33	8.37	8.4	8.37	7.47	4.53	8.43	8.17	8.43	7.43	8.37	8.5	7.7	8.33	5.7	8.63	18.92
LÔ VĂN CHÔM	HSCC	8.5		7.93	8.47	7.5	7.33	8.2	8.5	3.57	8.63	8.07	7.73	8.33	8.43	8.83	8.23	2.63	2.7	5.4		8.63	16
HỒ HỒNG HẢI	HSCC	8.3	7.93		8.3	8.2	8.37	8.27	8	8.4	3.97	8.2	8.23	7.87	7.7	8.07	8.17	8.37		8.17	8.43		16.81
KHA THI MY LY	HSCC	8.2	8.47	8.43	4.43		8.6								8.33	8.23		8.5	4.07	8.43	8.37	8.33	10.85
BÙI ĐĂNG PHƯỢNG	HSCC	8.1	8.23	8.17	7.63		8	7.63	8	7.83		8.37	7.9	8.27			8.3	7.93	5		7.9	8.17	14.75
LÔ VĂN PHÚC	HSCC	8.4	8.33	8.47	8.37	4.5	5.93	8.2	8.03	8.77	8.23	8.47	8.4	8.63	7.6		8.33	8.6		8.53	8.5	8.4	17.81
Khoa HSCC Count		12																					
LÔ VĂN BA	CLS						8.7	8.57	8.23	8.57	8.3	8.53	8.5	8.33	8.5	8.33	8.27	8.5	7.7	8.43	8.37	8.27	15.69

